

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

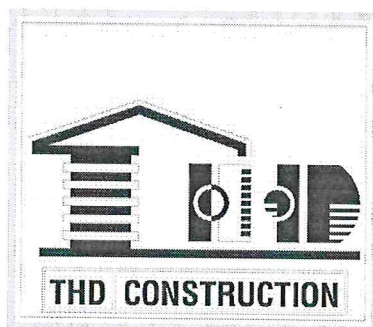
# **HỒ SƠ DỰ TOÁN**

**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

\*\*\*\*\*

**CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH  
MẠNG CHIẾN THẮNG KON BRAIH**

**ĐDDX: XÃ KON BRAIH, TỈNH QUẢNG NGÃI**



**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**CÔNG TY TNHH THD KON TUM**

**Địa chỉ: Số 29 Nguyễn Trãi – phường Kon Tum - Tỉnh Quảng Ngãi**

**Điện thoại: 0929999444**

Kon Braih, Ngày tháng năm 2025

# THUYẾT MINH DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH**

**MẠNG CHIẾN THẮNG KON BRAIH**

**ĐDDX: XÃ KON BRAIH, TỈNH QUẢNG NGÃI**

## I. CÁC CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN:

Căn cứ Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 100/2016/NĐ-CP và Nghị định 12/2015/NĐ-CP về thuế GTGT, thuế TNDN.

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Bảng xếp hạng di tích cấp tỉnh, thành phố đối với Di tích lịch sử cách mạng Chiến thắng Kon Braih (thuộc Thôn 9, xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum);

Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt Đề án đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025 của Bộ xây dựng sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD.

Căn cứ Thông báo số 102/TB-SXD, ngày 21/4/2025 về việc thông báo giá vật liệu xây dựng quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ               | GIÁ TRỊ              | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|----------------------|---------|
| 1   | Chi phí xây dựng               | 868.202.574          |         |
| 2   | Chi phí quản lý dự án          | 29.918.260           |         |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 90.246.185           |         |
| 4   | Chi phí khác                   | 1.286.226            |         |
| 5   | Chi phí dự phòng               | 10.346.755           |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>               | <b>1.000.000.000</b> |         |

**CÔNG TY TNHH THD KON TUM**



**GIÁM ĐỐC**  
*Phan Duy Tiến*

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025)

...., ngày .... tháng .... năm .....

CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CHIẾN THẮNG KON BRAIH

|                  |                      |
|------------------|----------------------|
| Loại công trình: | Công trình dân dụng  |
| Loại thiết kế:   | Thiết kế 1 bước      |
| Cấp công trình:  | Cấp III              |
| Cách thẩm định:  | Tự thẩm định toàn bộ |

Đơn vị tính: đồng

| STT   | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                           | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                              | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT  | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|---------|-------|----------------------------------------|--------------------|------------|------------------|---------|
| 1     | Chi phí xây dựng                                                           |         |       |                                        | 803.891.272        | 64.311.302 | 868.202.574      | Gxd     |
| 1.1   | Chi phí xây dựng công trình chính                                          |         |       |                                        | 803.891.272        | 64.311.302 | 868.202.574      |         |
| 1.1.1 | NHÀ TRUYỀN THÔNG                                                           |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục    | 803.891.272        | 64.311.302 | 868.202.574      |         |
| 2     | Chi phí quản lý dự án                                                      | 3,446%  |       | (Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ           | 27.702.093         | 2.216.167  | 29.918.260       | Gqlda   |
| 3     | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                             |         |       |                                        | 83.561.282         | 6.684.903  | 90.246.185       | Gtv     |
| 3.1   | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3a Thông tư 08/2025/TT-BXD) | 6,5%    |       | (Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ           | 52.252.933         | 4.180.235  | 56.433.168       |         |
| 3.2   | Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)      | 0,508%  | 1,2   | Gxd trước thuế x tỷ lệ                 | 4.900.521          | 392.042    | 5.292.563        |         |
| 3.3   | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)     | 3,285%  |       | Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ | 26.407.828         | 2.112.626  | 28.520.454       |         |
| 4     | Chi phí khác                                                               |         |       |                                        | 1.286.226          |            | 1.286.226        | Gk      |
| 4.1   | Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)                  | 0,16%   |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ                 | 1.286.226          |            | 1.286.226        |         |
| 5     | Chi phí dự phòng                                                           |         |       |                                        | 10.346.755         |            | 10.346.755       | Gdp     |

| STT                      | NỘI DUNG CHI PHÍ                         | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                                                                             | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT  | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|--------------------------|------------------------------------------|---------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|------------------|---------|
| 5.1                      | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh |         |       | (Ggpm <sub>b</sub> +Gxd+Gtb+Gql <sub>da</sub> +Gt <sub>v</sub> + Gk) sau thuế x tỷ lệ | 10.346.755         |            | 10.346.755       |         |
|                          | Tổng cộng                                |         |       |                                                                                       | 926.787.628        | 73.212.372 | 1.000.000.000    | Gxdct   |
|                          | Làm tròn                                 |         |       |                                                                                       |                    |            | 1.000.000.000    |         |
| Bảng chữ: Một tỷ đồng./. |                                          |         |       |                                                                                       |                    |            |                  |         |

NGƯỜI LẬP



(Ký, họ tên)  
Trần Duy Dũng

NGƯỜI CHỦ TRÌ



(Ký, họ tên)  
Phan Duy Tiến

Chứng chi KS định giá XD hạng III, số 00130696

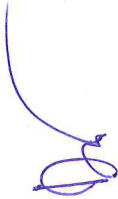
# BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC

## CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CHIẾN THẮNG KON BRAIH

Đơn vị tính: đồng

| STT    | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                    | CÁCH TÍNH                       | GIÁ TRỊ     | KÝ HIỆU |
|--------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------|
| I      | CHI PHÍ TRỰC TIẾP                                                   |                                 |             |         |
| 1      | Chi phí vật liệu                                                    | VLHT                            | 519,057,554 | VL      |
|        | - Đơn giá vật liệu                                                  | Theo bảng tổng hợp vật liệu     | 519,057,554 | VLHT    |
| 2      | Chi phí nhân công                                                   | NCHT                            | 168,004,130 | NC      |
|        | - Đơn giá nhân công                                                 | Theo bảng tổng hợp nhân công    | 168,004,130 | NCHT    |
| 3      | Chi phí máy thi công                                                | MHT                             | 27,810      | M       |
|        | - Đơn giá máy thi công                                              | Theo bảng tổng hợp máy thi công | 27,810      | MHT     |
|        | Chi phí trực tiếp                                                   | VL + NC + M                     | 687,089,494 | T       |
| II     | CHI PHÍ GIÁN TIẾP                                                   |                                 |             |         |
| 1      | Chi phí chung                                                       | T x 7,3%                        | 50,157,533  | C       |
| 2      | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công                          | T x 1,1%                        | 7,557,984   | LT      |
| 3      | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | T x 2,5%                        | 17,177,237  | TT      |
|        | Chi phí gián tiếp                                                   | C + LT + TT                     | 74,892,754  | GT      |
| III    | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC                                       | (T + GT) x 5,5%                 | 41,909,024  | TL      |
|        | Chi phí xây dựng trước thuế                                         | T + GT + TL                     | 803,891,272 | G       |
| IV     | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG                                               | G x 8%                          | 64,311,302  | GTGT    |
|        | Chi phí xây dựng sau thuế                                           | G + GTGT                        | 868,202,574 | Gxd     |
|        | Tổng cộng                                                           | Gxd                             | 868,202,574 |         |
|        | Làm tròn                                                            |                                 | 868,203,000 |         |
| #NAME? |                                                                     |                                 |             |         |

NGƯỜI LẬP

  
(Ký, họ tên)  
Trần Duy Dũng

NGƯỜI CHỦ TRÌ

  
(Ký, họ tên)  
Phan Duy Tiến

...., ngày .... tháng .... năm .....

Chứng chỉ KS định giá XD hạng III, số 00130696

# BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

## CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CHIẾN THẮNG KON BRAIH

| STT | Mã hiệu công tác | Danh mục công tác                                                                                   | Đơn vị | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |           |              | Thành tiền  |             |              |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------------|-----------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|     |                  |                                                                                                     |        |                    | Vật liệu       | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu    | Nhân công   | Máy thi công |
| 1   | AB.11413         | Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III                   | 1m3    | 0.7200             |                | 426,556   |              |             | 307,120     |              |
|     |                  | $0,6*0,6*0,5*4 = 0,72$                                                                              |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 2   | AF.11111         | Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$ , M150, đá 4x6, PCB40 | m3     | 0.1440             | 720,675        | 247,362   | 9,419        | 103,777     | 35,620      | 1,356        |
|     |                  | $0,6*0,6*0,1*4 = 0,144$                                                                             |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 3   | AF.81122         | Ván khuôn gỗ móng cột - Móng vuông, chữ nhật                                                        | 100m2  | 0.0400             | 6,166,828      | 7,508,160 |              | 246,673     | 300,326     |              |
|     |                  | $(0,5*0,5*4*4)/100 = 0,04$                                                                          |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 4   | AF.86371         | Ván khuôn cột tròn, chiều cao $\leq 28\text{m}$                                                     | 100m2  | 0.0188             | 3,164,570      | 9,442,827 | 574,325      | 59,494      | 177,525     | 10,797       |
|     |                  | $(2*3,14*0,15*0,5*4)/100 = 0,0188$                                                                  |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 5   | AF.14112         | Bê tông móng, móng, trụ trên cạn SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40    | m3     | 0.2174             | 864,717        | 515,712   | 72,012       | 187,989     | 112,116     | 15,655       |
|     |                  | $(0,5*0,5*0,5-3,14*0,15*0,15)*4 = 0,2174$                                                           |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 6   | TT               | Chi phí vật liệu gỗ Nhóm III thành phẩm hoàn thiện toàn bộ nhà truyền thống                         | m3     | 19.3850            | 25,000,000     |           |              | 484,625,000 |             |              |
|     |                  | Bảng thống kê: $19,385 = 19,385$                                                                    |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 7   | TT               | Chi phí vật liệu kính trắng cường lực 10mm lan can toàn bộ nhà truyền thống                         | m2     | 26.5944            | 450,000        |           |              | 11,967,480  |             |              |
|     |                  | $0,7*2,898*4+0,7*0,85*4+0,7*1,925*8+0,7*0,35*4+0,7*1,55*4 = 26,5944$                                |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 8   | TT               | Chi phí nhân công, máy móc vật tư phụ kèm theo lắp đặt hoàn thiện toàn bộ nhà truyền thống          | m2 sàn | 55.0000            |                | 3,000,000 |              |             | 165,000,000 |              |
|     |                  | $10*5,5 = 55$                                                                                       |        |                    |                |           |              |             |             |              |
| 9   | AK.12221         | Lợp mái che tường bằng tôn mũi, chiều dài $\leq 2\text{m}$                                          | 100m2  | 1.2803             | 17,079,700     | 1,617,920 |              | 21,867,140  | 2,071,423   |              |

| STT | Mã hiệu công tác | Danh mục công tác                                                       | Đơn vị | Khối lượng toàn bộ | Tính trực tiếp |           |              | Thành tiền  |             |              |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------------|-----------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|     |                  |                                                                         |        |                    | Vật liệu       | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu    | Nhân công   | Máy thi công |
|     |                  | $(8,25 \times 6,4 \times 2 + 6,5 \times 1,725 \times 2) / 100 = 1,2803$ |        |                    |                |           |              |             |             |              |
|     | THM              | TỔNG HẠNG MỤC                                                           |        |                    |                |           |              | 519,057,553 | 168,004,130 | 27,808       |

Người thực hiện



Trần Duy Dũng

Người chủ trì



Phan Duy Tiến

Chứng chỉ KS định giá XD hạng III, số 00130696

# BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

(Theo giá thông báo quý... năm 20..)

## CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CHIẾN THẮNG KON

Đơn vị: đồng

| STT | Mã hiệu | Tên vật tư                                                                  | Đơn vị | Khối lượng | Giá hiện tại | Thành tiền  |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|------------|--------------|-------------|
| 1   | V00112  | Cát vàng                                                                    | m3     | 0.2002     | 190,000      | 38,031      |
| 2   | TT      | Chi phí vật liệu gỗ Nhóm III thành phẩm hoàn thiện toàn bộ nhà truyền thống | m3     | 19.3850    | 25,000,000   | 484,625,000 |
| 3   | TT      | Chi phí vật liệu kính trắng cường lực 10mm lan can toàn bộ nhà truyền thống | m2     | 26.5944    | 450,000      | 11,967,480  |
| 4   | V00199  | Cột chống thép ống                                                          | kg     | 0.7447     | 18,750       | 13,963      |
| 5   | V05207  | Đá 1x2                                                                      | m3     | 0.1941     | 310,000      | 60,168      |
| 6   | V05209  | Đá 4x6                                                                      | m3     | 0.1337     | 283,000      | 37,844      |
| 7   | V00772  | Đỉnh                                                                        | kg     | 0.6000     | 31,818       | 19,091      |
| 8   | V00788  | Đỉnh, đỉnh vít                                                              | cái    | 409.6960   | 2,060        | 843,974     |
| 9   | V00390  | Gỗ chống                                                                    | m3     | 0.0134     | 4,500,000    | 60,300      |
| 10  | V05605  | Gỗ đà nẹp                                                                   | m3     | 0.0084     | 4,500,000    | 37,800      |
| 11  | V00402  | Gỗ ván                                                                      | m3     | 0.0318     | 4,000,000    | 127,040     |
| 12  | V00494  | Nước                                                                        | lít    | 64.6900    | 5            | 323         |
| 13  | V00515  | Que hàn                                                                     | kg     | 0.1260     | 30,000       | 3,779       |
| 14  | V00641  | Thép hình                                                                   | kg     | 1.1017     | 18,750       | 20,657      |
| 15  | V00671  | Thép tấm                                                                    | kg     | 0.9740     | 18,750       | 18,263      |
| 16  | V85994  | Tôn mũ lợp mái ≤2m                                                          | m2     | 170.9201   | 123,000      | 21,023,166  |
| 17  | V08770  | Xi măng PCB40                                                               | kg     | 86.2011    | 1,760        | 151,714     |
| 18  | V00750  | Vật liệu khác                                                               | %      |            |              | 8,961       |
|     |         | Tổng vật liệu:                                                              |        |            |              | 519,057,554 |

# BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG

(Căn cứ theo 89/SXD-HEXD ngày 10/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum)

## CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CHIẾN THẮNG KON

Đơn vị: đồng

| STT | Mã hiệu | Tên vật tư                                                                                 | Đơn vị | Khối lượng | Giá hiện tại | Thành tiền  |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|--------------|-------------|
| 1   | TT      | Chi phí nhân công, máy móc vật tư phụ kèm theo lắp đặt hoàn thiện toàn bộ nhà truyền thống | m2 sản | 55.0000    | 3,000,000    | 165,000,000 |
| 2   | N0006   | Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                               | công   | 1.3680     | 224,503      | 307,120     |
| 3   | N0028   | Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2                                                               | công   | 0.1541     | 231,179      | 35,620      |
| 4   | N0015   | Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                               | công   | 9.8254     | 252,800      | 2,483,865   |
| 5   | N0020   | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                               | công   | 0.6469     | 274,421      | 177,525     |
|     |         | Cộng nhân công:                                                                            |        |            |              | 168,004,130 |

**BẢNG TỔNG HỢP MÁY THI CÔNG**

(Theo giá thông báo quý .. năm 20..)

**CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CHIẾN THẮNG KON BRAIH**

Đơn vị: đồng

| STT | Mã hiệu   | Tên vật tư                                   | Đơn vị | Khối lượng | Giá hiện tại | Thành tiền    |
|-----|-----------|----------------------------------------------|--------|------------|--------------|---------------|
| 1   | M112.4003 | Biển thép hàn xoay chiều - công suất: 23 kW  | ca     | 0.0320     | 121,427      | 3,881         |
| 2   | M102.0202 | Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 T            | ca     | 0.0098     | 1,367,149    | 13,375        |
| 3   | M102.0406 | Cần trục tháp - sức nâng: 25 T               | ca     | 0.0023     | 2,389,679    | 5,391         |
| 4   | M112.1101 | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW | ca     | 0.0128     | 26,260       | 337           |
| 5   | M112.1301 | Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW | ca     | 0.0193     | 30,285       | 586           |
| 6   | M104.0102 | Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít        | ca     | 0.0343     | 74,544       | 2,559         |
| 7   | M102.1001 | Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T           | ca     | 0.0023     | 582,307      | 1,314         |
| 8   | M7016     | Máy khác                                     | %      |            |              | 367           |
|     |           | <b>Cộng Máy:</b>                             |        |            |              | <b>27,810</b> |

**BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT**  
**CÔNG TRÌNH: NHÀ TRUYỀN THÔNG DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CHIẾN THẮNG KON BRAIH**

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                          | Đơn vị | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|-----|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------|-------|------------|
| 1   | AB.11413        |                   | Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤1m, sâu ≤1m - Cấp đất III         | 1m3    |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                      |        |          |         |       |            |
|     |                 | N0006             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1                                                        | công   | 1.9      | 224,503 | 1.000 | 426,556    |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                                | T      |          |         |       | 426,556    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                              | C      | 7.3%     |         |       | 426,556    |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                                 | LT     | 1.1%     |         |       | 31,139     |
|     |                 |                   |                                                                                       |        |          |         |       | 4,692      |
|     |                 |                   |                                                                                       |        |          |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)        | TT     | 2.5%     |         |       | 10,664     |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                                | GT     |          |         |       | 46,495     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                       | TL     | 5.5%     |         |       | 26,018     |
|     |                 |                   |                                                                                       |        |          |         |       |            |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)                                             | G      |          |         |       | 499,069    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                        | GTGT   | 8%       |         |       | 39,926     |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)                                                  | Gxd    |          |         |       | 538,995    |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                                |        |          |         |       | 538,995    |
| 2   | AF.11111        |                   | Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40 | m3     |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                       |        |          |         |       |            |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                       | kg     | 197.825  | 1,760   | 1.000 | 720,675    |
|     |                 | V00112            | - Cát vàng                                                                            | m3     | 0.572975 | 190,000 | 1.000 | 348,172    |
|     |                 | V05209            | - Đá 4x6                                                                              | m3     | 0.92865  | 283,000 | 1.000 | 108,865    |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                                | lít    | 166.05   | 5       | 1.000 | 262,808    |
|     |                 |                   |                                                                                       |        |          |         |       | 830        |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                      |        |          |         |       |            |
|     |                 | N0028             | - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2                                                        | công   | 1.07     | 231,179 | 1.000 | 247,362    |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                                   |        |          |         |       |            |
|     |                 | M112.1101         | - Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW                                        | ca     | 0.089    | 26,260  | 1.000 | 9,419      |
|     |                 | M104.0102         | - Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít                                               | ca     | 0.095    | 74,544  | 1.000 | 2,337      |
|     |                 |                   |                                                                                       |        |          |         |       | 7,082      |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                                | T      |          |         |       | 977,456    |

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-------|------------------|
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7.3%     |           |       | 71,354           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1.1%     |           |       | 10,752           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2.5%     |           |       | 24,436           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>106,542</b>   |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5.5%     |           |       | 59,620           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>1,143,618</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 91,489           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>1,235,107</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | <b>1,235,107</b> |
| 3   | AF.81122        |                   | Ván khuôn gỗ móng cột - Móng vuông, chữ nhật                                   | 100m2      |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |            |          |           |       |                  |
|     |                 | V00772            | - Đinh                                                                         | kg         | 15       | 31,818    | 1.000 | 6,166,828        |
|     |                 | V00390            | - Gỗ chống                                                                     | m3         | 0.335    | 4,500,000 | 1.000 | 477,270          |
|     |                 | V00402            | - Gỗ ván                                                                       | m3         | 0.794    | 4,000,000 | 1.000 | 1,507,500        |
|     |                 | V05605            | - Gỗ đà nẹp                                                                    | m3         | 0.21     | 4,500,000 | 1.000 | 3,176,000        |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 1        |           | 1.000 | 945,000          |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |            |          |           |       | 61,058           |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 29.7     | 252,800   | 1.000 | 7,508,160        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |           |       | 7,508,160        |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7.3%     |           |       | 13,674,988       |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1.1%     |           |       | 998,274          |
|     |                 |                   |                                                                                |            |          |           |       | 150,425          |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2.5%     |           |       | 341,875          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |           |       |                  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5.5%     |           |       | 1,490,574        |
|     |                 |                   |                                                                                |            |          |           |       | 834,106          |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |           |       | 15,999,668       |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 1,279,973        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | 17,279,641       |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |           |       | 17,279,641       |

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|-------|-------------------|
| 4   | AF.86371        |                   | Ván khuôn cột tròn, chiều cao ≤28m                                                             | 100m2      |          |           |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                |            |          |           |       | 3,164,570         |
|     |                 | V00515            | - Que hàn                                                                                      | kg         | 6.7      | 30,000    | 1.000 | 201,000           |
|     |                 | V00199            | - Cột chống thép ống                                                                           | kg         | 39.61    | 18,750    | 1.000 | 742,688           |
|     |                 | V00671            | - Thép tấm                                                                                     | kg         | 51.81    | 18,750    | 1.000 | 971,438           |
|     |                 | V00641            | - Thép hình                                                                                    | kg         | 58.6     | 18,750    | 1.000 | 1,098,750         |
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                                | %          | 5        |           | 1.000 | 150,694           |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                               |            |          |           |       | 9,442,827         |
|     |                 | N0020             | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2                                                                 | công       | 34.41    | 274,421   | 1.000 | 9,442,827         |
|     |                 |                   | <i>Máy thi công</i>                                                                            |            |          |           |       | 574,325           |
|     |                 | M102.0406         | - Cần trục tháp - sức nâng: 25 T                                                               | ca         | 0.12     | 2,389,679 | 1.000 | 286,761           |
|     |                 | M112.4003         | - Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW                                                   | ca         | 1.7      | 121,427   | 1.000 | 206,426           |
|     |                 | M102.1001         | - Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T                                                           | ca         | 0.12     | 582,307   | 1.000 | 69,877            |
|     |                 | M7016             | - Máy khác                                                                                     | %          | 2        |           | 1.000 | 11,261            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                                         | <b>T</b>   |          |           |       | <b>13,181,722</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                                       | C          | 7.3%     |           |       | 962,266           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                                          | LT         | 1.1%     |           |       | 144,999           |
|     |                 |                   |                                                                                                |            |          |           |       |                   |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)                 | TT         | 2.5%     |           |       | 329,543           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                                         | <b>GT</b>  |          |           |       | <b>1,436,808</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                                | TL         | 5.5%     |           |       | 804,019           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                                               | <b>G</b>   |          |           |       | <b>15,422,549</b> |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                                 | GTGT       | 8%       |           |       | 1,233,804         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                                    | <b>Gxd</b> |          |           |       | <b>16,656,353</b> |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                                         |            |          |           |       | <b>16,656,353</b> |
| 5   | AF.14112        |                   | Bê tông móng, mố, trụ trên cạn SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 | m3         |          |           |       |                   |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                                |            |          |           |       | 864,717           |
|     |                 | V08770            | - Xi măng PCB40                                                                                | kg         | 265.475  | 1,760     | 1.000 | 467,236           |
|     |                 | V00112            | - Cát vàng                                                                                     | m3         | 0.5412   | 190,000   | 1.000 | 102,828           |
|     |                 | V05207            | - Đá 1x2                                                                                       | m3         | 0.892775 | 310,000   | 1.000 | 276,760           |
|     |                 | V00494            | - Nước                                                                                         | lít        | 187.575  | 5         | 1.000 | 938               |

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị     | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|-------|-------------------|
|     |                 | V00750            | - Vật liệu khác                                                                | %          | 2        |            | 1.000 | 16,955            |
|     |                 |                   | <b>Nhân công</b>                                                               |            |          |            |       | <b>515,712</b>    |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công       | 2.04     | 252,800    | 1.000 | 515,712           |
|     |                 |                   | <b>Máy thi công</b>                                                            |            |          |            |       | <b>72,012</b>     |
|     |                 | M102.0202         | - Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 T                                            | ca         | 0.045    | 1,367,149  | 1.000 | 61,522            |
|     |                 | M104.0102         | - Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít                                        | ca         | 0.095    | 74,544     | 1.000 | 7,082             |
|     |                 | M112.1301         | - Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW                                 | ca         | 0.089    | 30,285     | 1.000 | 2,695             |
|     |                 | M7016             | - Máy khác                                                                     | %          | 1        |            | 1.000 | 713               |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |            |       | <b>1,452,441</b>  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7.3%     |            |       | 106,028           |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1.1%     |            |       | 15,977            |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2.5%     |            |       | 36,311            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |            |       | <b>158,316</b>    |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5.5%     |            |       | 88,592            |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |            |       | <b>1,699,349</b>  |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT       | 8%       |            |       | 135,948           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)</b>                                    | <b>Gxd</b> |          |            |       | <b>1,835,297</b>  |
|     |                 |                   | <b>Tổng cộng (Gxd)</b>                                                         |            |          |            |       | <b>1,835,297</b>  |
| 6   | TT              |                   | Chi phí vật liệu gỗ Nhóm III thành phẩm hoàn thiện toàn bộ nhà truyền thống    | m3         |          |            |       |                   |
|     |                 |                   | <b>Vật liệu</b>                                                                |            |          |            |       | <b>25,000,000</b> |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                             | m3         | 1        | 25,000,000 | 1.000 | 25,000,000        |
|     |                 |                   | <b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>                                         | <b>T</b>   |          |            |       | <b>25,000,000</b> |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C          | 7.3%     |            |       | 1,825,000         |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT         | 1.1%     |            |       | 275,000           |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT         | 2.5%     |            |       | 625,000           |
|     |                 |                   | <b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)</b>                                         | <b>GT</b>  |          |            |       | <b>2,725,000</b>  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL         | 5.5%     |            |       | 1,524,875         |
|     |                 |                   | <b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)</b>                               | <b>G</b>   |          |            |       | <b>29,249,875</b> |

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                               | Đơn vị | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-------|------------|
| 7   |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                             | GTGT   | 8%       |           |       | 2,339,990  |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)                                                       | Gxd    |          |           |       | 31,589,865 |
|     |                 |                   | Tổng cộng (Gxd)                                                                            |        |          |           |       | 31,589,865 |
|     | TT              |                   | Chi phí vật liệu kính trắng cường lực 10mm lan can toàn bộ nhà truyền thống                | m2     |          |           |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                            |        |          |           |       |            |
|     |                 |                   | - Đơn giá vật liệu                                                                         | m2     | 1        | 450,000   | 1.000 | 450,000    |
|     |                 |                   | Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)                                                            | T      |          |           |       | 450,000    |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                                   | C      | 7.3%     |           |       | 32,850     |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                                      | LT     | 1.1%     |           |       | 4,950      |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)             | TT     | 2.5%     |           |       | 11,250     |
|     |                 |                   | Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)                                                            | GT     |          |           |       | 49,050     |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                            | TL     | 5.5%     |           |       | 27,448     |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)                                                  | G      |          |           |       | 526,498    |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                             | GTGT   | 8%       |           |       | 42,120     |
| 8   |                 |                   | Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)                                                       | Gxd    |          |           |       | 568,618    |
|     |                 |                   | Tổng cộng (Gxd)                                                                            |        |          |           |       | 568,618    |
|     | TT              |                   | Chi phí nhân công, máy móc vật tư phụ kèm theo lắp đặt hoàn thiện toàn bộ nhà truyền thống | m2 sản |          |           |       |            |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                                           |        |          |           |       |            |
|     |                 |                   | - Đơn giá nhân công                                                                        | m2 sản | 1        | 3,000,000 | 1.000 | 3,000,000  |
|     |                 |                   | Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)                                                            | T      |          |           |       | 3,000,000  |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                                   | C      | 7.3%     |           |       | 219,000    |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                                      | LT     | 1.1%     |           |       | 33,000     |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%)             | TT     | 2.5%     |           |       | 75,000     |
|     |                 |                   | Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)                                                            | GT     |          |           |       | 327,000    |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                            | TL     | 5.5%     |           |       | 182,985    |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)                                                  | G      |          |           |       | 3,509,985  |
|     |                 |                   |                                                                                            |        |          |           |       |            |
|     |                 |                   |                                                                                            |        |          |           |       |            |

| STT | Mã hiệu đơn giá | Mã hiệu VL, NC, M | Tên công tác                                                                   | Đơn vị | Định mức | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------|-------|------------|
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT   | 8%       |         |       | 280,799    |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)                                           | Gxd    |          |         |       | 3,790,784  |
|     |                 |                   | Tổng cộng (Gxd)                                                                |        |          |         |       | 3,790,784  |
| 9   | AK.12221        |                   | Lợp mái che tường bằng tôn mái, chiều dài ≤2m                                  | 100m2  |          |         |       |            |
|     |                 |                   | <i>Vật liệu</i>                                                                |        |          |         |       | 17,079,700 |
|     |                 | V00788            | - Đinh, đinh vít                                                               | cái    | 320      | 2,060   | 1.000 | 659,200    |
|     |                 | V85994            | - Tôn mái lợp mái ≤2m                                                          | m2     | 133.5    | 123,000 | 1.000 | 16,420,500 |
|     |                 |                   | <i>Nhân công</i>                                                               |        |          |         |       | 1,617,920  |
|     |                 | N0015             | - Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2                                                 | công   | 6.4      | 252,800 | 1.000 | 1,617,920  |
|     |                 |                   | Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)                                                | T      |          |         |       | 18,697,620 |
|     |                 |                   | Chi phí chung (T x 7,3%)                                                       | C      | 7.3%     |         |       | 1,364,926  |
|     |                 |                   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 1,1%)                          | LT     | 1.1%     |         |       | 205,674    |
|     |                 |                   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x 2,5%) | TT     | 2.5%     |         |       | 467,441    |
|     |                 |                   | Chi phí gián tiếp (C + LT + TT)                                                | GT     |          |         |       | 2,038,041  |
|     |                 |                   | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)                                | TL     | 5.5%     |         |       | 1,140,461  |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)                                      | G      |          |         |       | 21,876,122 |
|     |                 |                   | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)                                                 | GTGT   | 8%       |         |       | 1,750,090  |
|     |                 |                   | Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)                                           | Gxd    |          |         |       | 23,626,212 |
|     |                 |                   | Tổng cộng (Gxd)                                                                |        |          |         |       | 23,626,212 |